

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	25	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	10	Số m ² /trẻ em
1	Phòng học kiên cố	10	1.6 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2.650,5	15,06 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	137,25	0,78 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	425	2,4 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	425	2,4 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	110	0,6 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	252.74	1,4 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	77.39	0,44 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	47.7	0,3 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	108	0.6 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1102	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	203	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	13 máy vi tính, 1 máy chiếu	

X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)			Số thiết bị/nhóm (lớp)		
1	Máy Photocopy		1			
2	Đầu DVD/đầu đĩa		1			
3	Hệ thống phát thanh		1			
4	Chuông báo		1			
5	Máy scan		1			
6	Máy in phun màu		1			
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6.45m2/phòng (6 phòng)	110 ^{m2}	Có phân biệt khu vực nam nữ	0,6 ^{m2}	Có phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	25	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	10	Số m ² /trẻ em
1	Phòng học kiên cố	10	1.6 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2.650,5	18,8 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	137,25	0,97 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	425	3,01 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	425	3,01 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	110	0,9 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	252.74	1,79 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	77.39	0,55 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	47.7	0,3 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	108	0.8 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1102	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	203	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	16	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	13 máy vi tính, 1 máy chiếu	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối		Số thiết bị/nhóm (lớp)

	(thiếu theo quy định)					
1	Máy Photocopy	1				
2	Đầu DVD/đầu đĩa	1				
3	Hệ thống phát thanh	1				
4	Chuông báo	1				
5	Máy scan	1				
6	Máy in phun màu	1				
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6.45m2/phòng (6 phòng)	110 ^{m2}	Có phân biệt khu vực nam nữ	0,6 ^{m2}	Có phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Quận 10, ngày 27 tháng 9 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hoàng Diệp Vân